

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 70/2000/TT-BTC

Hướng dẫn

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 20 tháng 3 năm 1996;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng kèm theo Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán vốn đầu tư như sau:

QUY

- Tất cả các dự án đầu tư của các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước sau khi hoàn thành đưa dự án vào khai thác sử dụng đều phải quyết toán vốn đầu tư.
- Các dự án đầu tư dùng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn do doanh nghiệp của nhà nước.
- "Vốn đầu tư được quyết toán" là toàn bộ chi phí hợp pháp đã thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác sử dụng. Chi phí hợp pháp là chi phí theo liên quan. Vốn đầu tư được quyết toán trong giới hạn tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc điều chỉnh (nếu có).
- Quyết toán vốn đầu tư phải xác định đầy đủ, chính xác tổng mức vốn đầu tư đã thực hiện; phân định rõ nguồn vốn đầu tư; vốn đầu tư chuyển thành tài sản cố định hoặc huy động, sử dụng kịp thời và phát huy hiệu quả của dự án đầu tư đã hoàn thành. Trên cơ sở đó xác định trách nhiệm của chủ đầu tư, cấp trên chủ đầu tư, cơ quan quản lý đầu tư.
- Đối với các dự án nhóm A gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án có thể độc lập vận hành khai thác và đầu tư độc lập.
- Đối với dự án có nhiều hạng mục công trình mà mỗi hạng mục (hoặc nhóm hạng mục công trình) khi hoàn thành nếu độc lập vận hành khai thác sử dụng và xét tính trực tiếp của hạng mục (hoặc nhóm hạng mục công trình) nói trên; Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành chủ đầu tư phải tổng quyết toán toàn bộ dự án và phân bổ chi phí.
- Quyết toán vốn đầu tư phải đầy đủ, đúng nội dung, đảm bảo thời gian lập, thẩm tra và phê duyệt theo quy định của Thông tư này.
- Thông qua quyết toán vốn đầu tư đánh giá kết quả quá trình đầu tư, rút kinh nghiệm nhằm tăng cường công tác quản lý đầu tư và xây dựng.

QUY

I/ NỘI DUNG BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

- Báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm:
 - Đối với chủ đầu tư:

a. Hàng năm, khi kết thúc năm kế hoạch chủ đầu tư phải lập báo cáo thực hiện vốn đầu tư trong năm gửi cơ quan thanh toán, cơ quan cho vay vốn, cơ quan quyết định tình hình thực hiện đầu tư trong năm kế hoạch:

Giá trị khối lượng thực hiện trong năm và lũy kế từ khởi công.

Số vốn được thanh toán, cho vay trong năm và lũy kế từ khởi công.

Giá trị khối lượng hoàn thành đủ điều kiện thanh toán vốn chưa được thanh toán.

Nguồn vốn đầu tư.

Công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sản xuất, sử dụng trong năm.

b. Báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm của dự án, chủ đầu tư phải phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, kết quả đầu tư trong năm, các vấn đề khó khăn, vướng mắc.

 - Đối với cơ quan cấp trên của chủ đầu tư:

a. Căn cứ vào báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm của các chủ đầu tư, UBND tỉnh, thành phố, các Bộ ngành chỉ đạo cơ quan chức năng tổng hợp báo cáo thực hiện tình hình thực hiện đầu tư trong năm kế hoạch:

Giá trị khối lượng thực hiện trong năm và lũy kế từ khởi công.

Số vốn được thanh toán, cho vay trong năm và lũy kế từ khởi công.

Giá trị khối lượng hoàn thành đủ điều kiện cấp vốn thanh toán chưa được thanh toán.

Nguồn vốn đầu tư.

Dự án, công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sản xuất, sử dụng trong năm.

b. Báo cáo tổng hợp thực hiện vốn đầu tư hàng năm của các Bộ ngành, địa phương phải phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, kết quả đầu tư trong năm, các

1.3. Căn cứ báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm của các Bộ ngành, địa phương; Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

2. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư:

2.1. Đối với dự án (tiểu dự án, dự án thành phần hoặc hạng mục công trình theo quy định tại điểm 5, điểm 6 phần I Thông tư này) hoàn thành, chủ đầu tư phải lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư và báo cáo quyết toán chi phí đầu tư, báo cáo quyết toán chi phí đầu tư và báo cáo quyết toán chi phí đầu tư.

a. Tổng mức vốn đầu tư thực hiện dự án:

Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến kết thúc xây dựng đưa dự án vào sản xuất, sử dụng.

Các nguồn vốn: Vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn do doanh nghiệp nhà nước huy động và sử dụng.

Cơ cấu vốn: Xây lắp, thiết bị, chi phí khác. Các chi phí không tính vào giá trị tài sản của dự án:

Thiệt hại do thiên tai, địch họa và các nguyên nhân bất khả kháng không thuộc phạm vi và đối tượng được bảo hiểm.

Giá trị khối lượng được huỷ bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c. Giá trị tài sản bàn giao cho sản xuất sử dụng:

Giá trị tài sản cố định (TSCĐ) và tài sản lưu động (TSLĐ) do đầu tư tạo ra là toàn bộ chi phí đầu tư cho dự án sau khi đã trừ đi các khoản chi phí không tính vào giá trị tài sản của dự án và chi phí đầu tư.

TSCĐ được phân loại và xác định giá trị theo nguyên tắc: Chi phí trực tiếp liên quan đến TSCĐ nào thì tính cho TSCĐ đó; chi phí chung liên quan đến nhiều tài sản cố định thì phân bổ cho các tài sản cố định theo tỷ lệ giá trị của tài sản cố định. Trường hợp tài sản bàn giao cho nhiều đơn vị sử dụng phải xác định đầy đủ danh mục và giá trị của TSCĐ, TSLĐ của dự án đã bàn giao cho từng đơn vị.

2.2. Đối với dự án quy hoạch hoàn thành: Chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán vốn quy hoạch. Báo cáo quyết toán vốn quy hoạch phản ánh nguồn vốn đã nhận và sử dụng.

2.3. Đối với chi phí chuẩn bị đầu tư trong trường hợp dự án được huỷ bỏ hoặc giai đoạn thực hiện đầu tư được chuyển sang đơn vị khác thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2.4. Đối với các dự án đầu tư có sử dụng vốn nước ngoài, khi hoàn thành, ngoài báo cáo quyết toán được lập, thẩm tra, phê duyệt theo quy định tại thông tư này; Chủ đầu tư phải lập báo cáo quyết toán chi phí đầu tư.

II/ HỒ SƠ QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ:

1. Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành gồm có:

1.1. Báo cáo quyết toán theo mẫu biểu:

Danh mục các văn bản pháp lý có liên quan (biểu 01/ QTĐT): phản ánh cơ sở pháp lý của toàn bộ dự án từ khi phê duyệt chủ trương đầu tư, chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị

Biểu báo cáo tổng hợp quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (biểu 02/QTĐT): phản ánh tổng quát tình hình và kết quả đầu tư dự án cũng như tồn tại và kiến nghị cần giải quyết.

Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư qua các năm (biểu 03/ QTĐT): phản ánh tình hình sử dụng vốn đầu tư từ khi chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành đưa vào khai thác,

Báo cáo thực hiện vốn đầu tư theo công trình hoàn thành (biểu 04/ QTĐT): phản ánh vốn đầu tư thực hiện theo từng công trình trong trường hợp dự án có từ hai công trình trở lên.

Báo cáo số lượng và giá trị TSCĐ mới tăng (biểu 05/ QTĐT): Phản ánh số lượng và giá trị từng TSCĐ mới tăng theo giá quy đổi phân theo đối tượng sử dụng.

Báo cáo số lượng và giá trị TSLĐ bàn giao (biểu 06/ QTĐT): Phản ánh số lượng và giá trị theo giá quy đổi của từng loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng, công cụ dụng cụ.

Tình hình công nợ (biểu 07/ QTĐT): Phản ánh các khoản công nợ (phải thu, phải trả) chưa giải quyết xong đến thời điểm quyết toán vốn đầu tư và kiến nghị biện pháp giải quyết.

Bản đối chiếu xác nhận số liệu thanh toán vốn đầu tư của cơ quan thanh toán, cho vay vốn (biểu 08/ QTĐT). Trường hợp dự án do nhiều cơ quan thanh toán và cho vay vốn.

Bản thuyết minh báo cáo quyết toán vốn đầu tư (biểu 09/ QTĐT): Phản ánh những thay đổi chủ yếu của dự án; những khó khăn thuận lợi trong quá trình thực hiện dự án.

1.2. Văn bản đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành: Đối với dự án nhóm A do cấp trên chủ đầu tư ký gửi Bộ Tài chính; Đối với dự án còn lại do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

1.3. Các văn bản pháp lý có liên quan (bản gốc hoặc bản sao kèm theo biểu 01/QTĐT)

1.4. Các biên bản nghiệm thu giai đoạn, biên bản tổng nghiệm thu bàn giao dự án hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao dự án giữa chủ đầu tư và đơn vị sử dụng.

1.5. Các biên bản bàn giao tài sản giữa chủ đầu tư với các đơn vị sử dụng (bản gốc, nếu có).

1.6. Toàn bộ các bản quyết toán khối lượng A-B của tất cả các gói thầu trong dự án (bản gốc).

1.7. Các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư với các nhà thầu; các đơn vị, cá nhân tham gia thực hiện dự án (bản gốc hoặc bản sao).

1.8. Hồ sơ mời thầu; hồ sơ dự thầu của các nhà thầu trúng thầu; phê duyệt hồ sơ mời thầu; phê duyệt kết quả trúng thầu; các văn bản bổ sung trong quá trình đấu thầu và thực hiện.

1.9. Hồ sơ hoàn công, Nhật ký thi công (bản gốc hoặc bản sao).

1.10. Báo cáo kết quả kiểm toán quyết toán vốn đầu tư của tổ chức kiểm toán độc lập (bản gốc, nếu có).

Ngoài ra trong quá trình thẩm tra quyết toán vốn đầu tư, khi thấy cần thiết cơ quan thẩm tra quyết toán được yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thêm các tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án quy hoạch và quyết toán chi phí chuẩn bị đầu tư:

2.1. Báo cáo quyết toán theo mẫu biểu:

Báo cáo tổng hợp quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (biểu số 10/QTĐT).

Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư qua các năm (biểu số 03/QTĐT);

Báo cáo tình hình công nợ (biểu số 07/QTĐT).

Bản đối chiếu xác nhận số liệu thanh toán vốn đầu tư của cơ quan thanh toán, cho vay vốn (biểu 08/ QTĐT). Trường hợp dự án do nhiều cơ quan thanh toán và cho vay vốn.

2.2. Văn bản đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của chủ đầu tư gửi cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán (bản gốc).

2.3. Hợp đồng kinh tế, biên bản nghiệm thu, bàn giao hồ sơ tài liệu, quyết định phê duyệt dự án quy hoạch, quyết định huỷ bỏ dự án đầu tư (Đối với quyết toán chi phí đầu tư).

Ngoài ra trong quá trình thẩm tra quyết toán vốn đầu tư, khi thấy cần thiết cơ quan thẩm tra quyết toán được yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thêm các tài liệu khác có liên

3. Yêu cầu đối với hồ sơ quyết toán:

Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư phải được lập đầy đủ nội dung, đúng các biểu mẫu phù hợp với từng loại dự án được quy định tại điểm 1, 2 mục II phần II Thông tư này.

Hồ sơ báo cáo quyết toán phải có đầy đủ chữ ký của kế toán trưởng, trưởng ban quản lý dự án (đối với dự án được thành lập Ban quản lý); Giám đốc điều hành dự án (đối

4. Nơi nhận và lưu hồ sơ quyết toán:

4.1. Đối với dự án nhóm A:

Hồ sơ quyết toán của các dự án nhóm A được lập thành 04 bộ có giá trị như nhau và được lưu giữ tại các cơ quan sau: Chủ đầu tư, Cấp trên chủ đầu tư, Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán. Ngoài chủ đầu tư phải gửi Báo cáo quyết toán theo mẫu biểu cho các cơ quan thanh toán, cho vay vốn đầu tư.

4.2. Đối với dự án nhóm B, C:

Hồ sơ quyết toán các dự án nhóm B, C được lập thành 03 bộ có giá trị như nhau và được lưu giữ tại các cơ quan sau: Chủ đầu tư, Cơ quan thẩm tra và phê duyệt, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán. Ngoài chủ đầu tư phải gửi Báo cáo quyết toán theo mẫu biểu cho các cơ quan thanh toán, cho vay vốn đầu tư.

III/ THẨM TRA QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ:

1/ Nội dung thẩm tra quyết toán vốn đầu tư:

a/ Đối với dự án thực hiện theo phương thức chỉ định thầu:

a.1. Thẩm tra tính pháp lý của dự án:

Thẩm tra, đối chiếu danh mục, nội dung các văn bản pháp lý của dự án đảm bảo phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước.

Thẩm tra tính pháp lý của các hợp đồng kinh tế do chủ đầu tư ký với các nhà thầu (tư vấn, xây lắp, cung ứng vật tư thiết bị).

a.2. Thẩm tra số vốn đầu tư thực hiện hàng năm:

Thẩm tra từng nguồn vốn tham gia đầu tư thực hiện dự án hàng năm so với cơ cấu nguồn vốn đã xác định trong quyết định đầu tư và theo kế hoạch đầu tư năm.

Phân tích, so sánh cơ cấu vốn đầu tư thực hiện (xây lắp, thiết bị, chi phí khác) với cơ cấu vốn đầu tư đã được ghi trong quyết định đầu tư và tổng dự toán được duyệt.

a.3. Thẩm tra giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành:

Thẩm tra giá trị khối lượng xây lắp của dự án đề nghị quyết toán so với giá trị khối lượng xây lắp của dự toán được duyệt, xác định nguyên nhân tăng giảm.

Thẩm tra việc áp dụng định mức, đơn giá của Nhà nước đối với công tác xây lắp trong từng thời kỳ.

a.4. Thẩm tra giá trị khối lượng thiết bị hoàn thành:

Thẩm tra sự phù hợp về danh mục, chủng loại, số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, giá cả của thiết bị so với quyết định đầu tư, hợp đồng kinh tế.

Thẩm tra giá mua, giá công, chế tạo thiết bị.

Thẩm tra các khoản chi phí có liên quan đến thiết bị: vận chuyển, bảo quản, lưu kho, lưu bãi.

a.5. Thẩm tra các khoản chi phí khác bằng cách so sánh số vốn đề nghị quyết toán của từng loại chi phí đã thực hiện so với dự toán được duyệt và chính sách, chế độ quy định.

a.6. Thẩm tra giá trị thiệt hại không tính vào giá trị tài sản:

Giá trị thiệt hại do thiên tai, địch họa và các nguyên nhân bất khả kháng khác không thuộc phạm vi bảo hiểm.

Giá trị khối lượng được huỷ bỏ theo quyết định của cấp quyết định đầu tư.

a.7. Thẩm tra việc xác định giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng cho đơn vị khai thác sử dụng:

Thẩm tra việc xác định giá trị thực tế đầu tư hàng năm và giá trị quy đổi về mặt bằng tại thời điểm bàn giao tài sản, bao gồm tài sản cố định mới tăng và TSLĐ bàn giao.

a.8. Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng:

Các khoản nợ phải thu, phải trả.

Giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng.

Giá trị tài sản của Ban quản lý dự án.

b/ Đối với dự án, phần công việc thực hiện theo phương thức đấu thầu:

Thực hiện thẩm tra quyết toán theo các nội dung được quy định tại các tiết: a.1, a.2, a.5, a.6, a.7, a.8 thuộc tiết a điểm 1 mục III phần II Thông tư này.

Thẩm tra khối lượng và giá trị xây lắp, thiết bị đề nghị quyết toán so với giá trúng thầu và dự toán dự thầu.

Thẩm tra khối lượng và giá trị xây lắp, thiết bị phát sinh ngoài gói thầu, nguyên nhân tăng giảm.

c/ Đối với dự án quy hoạch và chi phí chuẩn bị đầu tư:

Thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án;

Thẩm tra số vốn đầu tư thực hiện hàng năm;

Thẩm tra các khoản chi phí khác bằng cách so sánh số vốn đề nghị quyết toán của từng loại chi phí đã thực hiện so với dự toán được duyệt và các chính sách, chế độ quy định.

Thẩm tra tình hình công nợ của dự án.

Sau khi thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư, cơ quan thẩm tra phải có báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

2. Cơ quan thẩm tra quyết toán vốn đầu tư:

Trước khi phê duyệt quyết toán vốn đầu tư, cơ quan (đơn vị) chủ trì thẩm tra phải tiến hành thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư; Việc phân cấp thẩm tra quyết toán

2.1.Đối với dự án nhóm A:

Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư các dự án nhóm A của Nhà nước; Trường hợp cần thiết Bộ Tài chính được thành lập tổ tư vấn hoạch & Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ quản lý ngành, các Bộ có liên quan, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với các dự án do địa phương quản lý).

2.2.Đối với các dự án còn lại:

Dự án trung ương quản lý do đơn vị có chức năng, nhiệm vụ thẩm tra quyết toán thuộc cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư quyết định chủ trì tổ chức thi công xây dựng (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) quản lý do Sở Tài chính-Vật giá chủ trì tổ chức thẩm tra.

Trường hợp cần thiết, cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư quyết định việc thành lập Tổ tư vấn thực hiện thẩm tra trước khi phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

3. Hình thức tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư:

Người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư quyết định hình thức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán phải có quy chế thẩm tra.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định thuê tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư thì chủ đầu tư phải có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cho phép. Tổ chức kiểm toán độc lập chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán do mình thực hiện.

Cơ quan (đơn vị) chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện kiểm tra kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư của tổ chức kiểm toán độc lập với các nội dung sau:

Kiểm tra Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán có phù hợp với hợp đồng kiểm toán và nội dung thẩm tra quyết toán vốn đầu tư đã được quy định hay không;

Kiểm tra những căn cứ pháp lý về quản lý đầu tư và xây dựng do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành mà tổ chức kiểm toán sử dụng để kiểm toán như:

Kiểm tra lại những kết quả còn khác nhau giữa Báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán của tổ chức kiểm toán độc lập với Báo cáo quyết toán của chủ đầu tư;

Xem xét những kiến nghị còn khác nhau giữa chủ đầu tư và tổ chức kiểm toán độc lập.

IV. THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ:

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư:

a. Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án nhóm A của Nhà nước theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ;

b. Đối với các dự án còn lại thì người có thẩm quyền quyết định đầu tư đồng thời là người phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Riêng đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính Vật giá phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

2. Cơ quan nhận quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư:

2.1. Đối với nhóm A:

Thủ tướng Chính phủ;

Bộ Tài chính;

Cấp trên chủ đầu tư;

Bộ quản lý ngành;

Cơ quan cho vay, thanh toán vốn đầu tư;

Cơ quan có liên quan (nếu có).

2.2. Đối với dự án còn lại:

1. Dự án do trung ương quản lý:

Cơ quan quyết định đầu tư;

Bộ Tài chính;

Cơ quan cho vay, thanh toán vốn đầu tư

2. Dự án do địa phương quản lý:

UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Sở Tài chính Vật giá;

Cơ quan cho vay, thanh toán vốn đầu tư.

V/ CHI PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư được tính vào chi phí khác trong tổng dự toán được duyệt của dự án và do cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán quản lý.

1. Tỷ lệ và mức trích chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư:

1.1. Căn cứ tổng mức đầu tư và đặc điểm của dự án, chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng mức đầu tư như sau:

TỶ LỆ TRÍCH CHI PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	0,1 á 0,5	> 0,5 á 5,0	> 5 á 10	> 10 á 100	> 100 á 500	> 500 á 1.000	> 1.000 á 5.000	> 5.000
Tỷ lệ trích (%)		0,10	0,09	0,08	0,05	0,04	0,02	0,01

Mức trích tuyệt đối (Tr. đồng)	0,5	³ 0,5	³ 5	³ 10	³ 80	³ 250	³ 400	³ 1000
-------------------------------------	-----	------------------	----------------	-----------------	-----------------	------------------	------------------	-------------------

1.2.Đối với dự án nhóm A có nhiều dự án thành phần (hoặc tiểu dự án) mức trích chiphi thẩm tra và phê duyệt quyết toán dự án thành phần (hoặc tiểu dự án) hoànthà

Tổngmức đầu tư dự án thành phần

Mứctrích Mức trích (hoặc tiểu dự án)

chodự án thành phần = của toàn bộ x _____ x 80%

(hoặctiểu dự án) dự án Tổng mức đầu tư dự án

1.3.Đối với dự án có cơ cấu vốn thiết bị chiếm từ 51% trở lên so tổng mức đầu tuthì mức trích chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán bằng 70% mức hoặc tỷ lệchi p

1.4.Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư được phân bổ cho các loạicông tác như sau:

Tổĩđa 10% dành cho công tác phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;

Tổĩthiểu 90% dành cho công tác thẩm tra quyết toán vốn đầu tư; Trường hợp thuê tổchức kiểm toán độc lập thực hiện thẩm tra báo cáo quyết toán thì chi phí thanhtoá

2. *Quản lý, sử dụng phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán:*

2.1.Căn cứ mức chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của dự án đượcduyet trong tổng dự toán; chủ đầu tư thực hiện chi trả cho công tác thẩm tra,phê d
Trườnghợp thuê tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán thichủ đầu tư thanh toán cho tổ chức kiểm toán độc lập chi phí kiểm toán báo cáoc

2.2.Nội dung chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của dự án hoànthành:

Chitrả thù lao cho thành viên tổ tư vấn thẩm tra quyết toán vốn đầu tư.

Thanhtoán cho tổ chức kiểm toán độc lập khoản chi phí kiểm toán báo cáo quyết toántheo quy định (nếu có).

Chitrả cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện thẩm tra quyết toántheo yêu cầu của cơ quan (đơn vị) chủ trì thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốndầu t

Chicông tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo, các khoảnchi khác phục vụ cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán.

VI. THỜI GIAN LẬP, THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ:

1. *Đối với dự án nhóm A:*

Thờigian lập xong báo cáo quyết toán vốn đầu tư chậm nhất là 06 tháng sau khi dự ándầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng.

Thờigian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư không quá 06 tháng sau khi nhận đủ hồ sớbáo cáo quyết toán vốn đầu tư hợp lệ theo quy định tại mục II phần II Thông tướ

Thờigian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư không quá 01 tháng sau khi nhận được Báocáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư do cơ quan (đơn vị) chủ trì thẩm trat

2. *Đối với dự án còn lại:*

Thờigian lập xong báo cáo quyết toán vốn đầu tư chậm nhất là 3 tháng sau khi dự ándầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng.

Thờigian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư không quá 02 tháng đối với dự án nhóm B và01 tháng đối với dự án nhóm C sau khi nhận đủ hồ sơ báo cáo quyết toán vốn đ

Thờigian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư không quá 15 ngày sau khi nhận được báocáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư do cơ quan (đơn vị) chủ trì thẩm tralậ

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN:

1. *Trách nhiệm của Chủ đầu tư:*

1.Báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm:

Căn cứ tình hình thực hiện dự án chủ đầu tư có trách nhiệm lập báo thực hiện vốndầu tư hàng năm đầy đủ nội dung theo đúng mẫu biểu số 01 BC-THN.

1.1.Lấy ý kiến xác nhận của cơ quan cho vay, thanh toán vốn.

Gửibáo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm tới các cơ quan thanh toán, cho vay vốn,cơ quan quyết định đầu tư đảm bảo thời gian quy định tại Thông tư này.

1.2.Đối với công tác quyết toán vốn đầu tư:

Phổihợp với các đơn vị nhận thầu, tư vấn giải quyết các tồn tại về vật tư, thiết bịđã nhận; thanh toán công nợ và các vấn đề phát sinh khác hợp đồng đã ký.

Kiểmtra quyết toán giá trị hoàn thành theo hợp đồng (hợp đồng xây lắp, cung ứng vậttư thiết bị, hợp đồng tư vấn) của chủ đầu tư với các đơn vị nhận thầu tham giath

Kiểmkê, đánh giá giá trị tài sản còn lại của Ban quản lý dự án để giao cho đơn vısản xuất, sử dụng hoặc thanh lý thu hồi vốn đối với Ban quản lý dự án chỉ quảnlý 01
sản xuất, sử dụng.

Khoá sổ kế toán, sắp xếp, phân loại hồ sơ, tài liệu để phục vụ cho công tác quyếttoán vốn đầu tư.

Đổichiếu, xác nhận số vốn đã được thanh toán hoặc được vay; Đối chiếu công nợ, tàisản đã chuyển giao cho các cơ quan có liên quan.

Lậpvà quản lý hồ sơ quyết toán vốn đầu tư đầy đủ, đúng nội dung theo quy định tạithông tư này; Đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu,tính ph

Kýhợp đồng kiểm toán báo cáo quyết toán với tổ chức kiểm toán độc lập hợp phápsau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốndầu

Thuhoì đầy đủ số vốn đã thanh toán cho các nhà thầu lớn hơn so với quyết toán đượcduyet.

2. *Trách nhiệm của đơn vị nhận thầu (tư vấn, xây lắp, cung cấpthiết bị):*

Phổihợp với chủ đầu tư xử lý dứt điểm các vấn đề còn tồn tại theo hợp đồng đã kýkết; Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu và tínhpháp lý c
Hoàntrả đầy đủ, kịp thời số vốn mà chủ đầu tư đã thanh toán lớn hơn so với quyếttoán được duyệt.

3. *Trách nhiệm của cơ quan cho vay, thanh toán vốn đầu tư:*